



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin

Ngày 30/09/2025	11,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.7%	-0.9%	-

DT thuần Q3/25
729
tỷ VNĐ
QoQ: ▼117 -13.8%
YoY: ▲ 164 29.0%

LN thuần Q3/25
86.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 57.2 193%
YoY: ▲ 73.0 529%

LN sau thuế Q3/25
72.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 48.9 206%
YoY: ▲ 61.3 543%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
13.1%
YoY: +/-▲ 8.9%

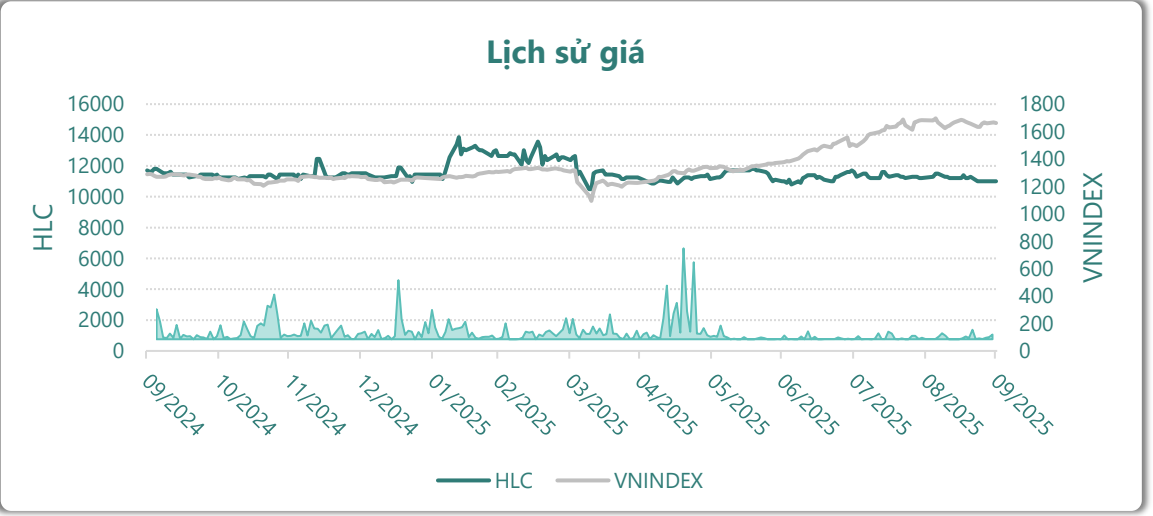
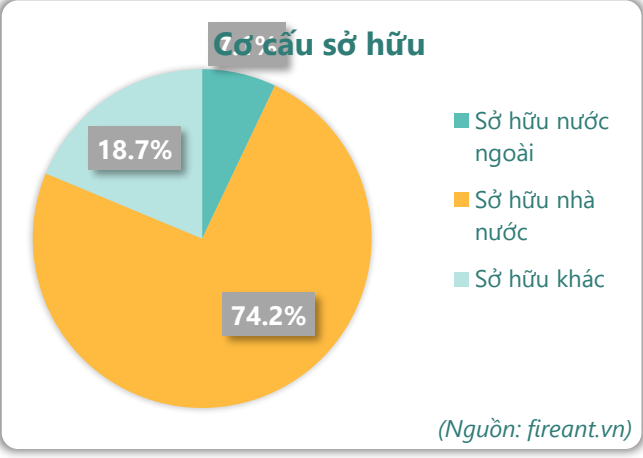
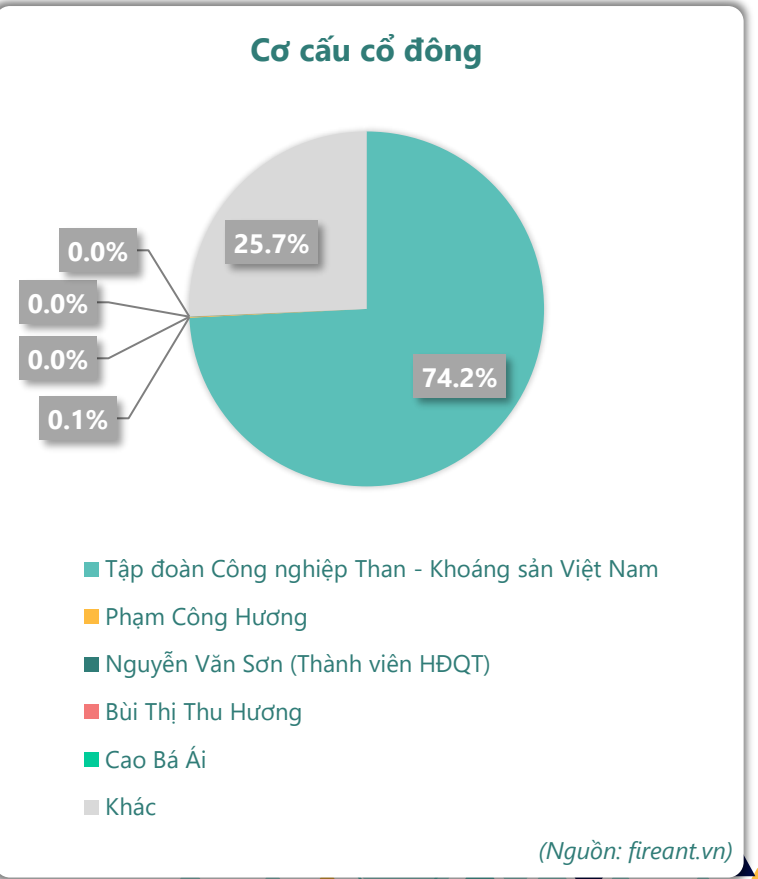
ROE (TTM) Q3/25
32.2%
YoY: +/-▲ 12.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	10,489 - 13,860
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	280
Số lượng CPLH (CP)	25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,885
Sở hữu nước ngoài	7.1%
Beta	0.71
EPS	5,416
P/E	2.0

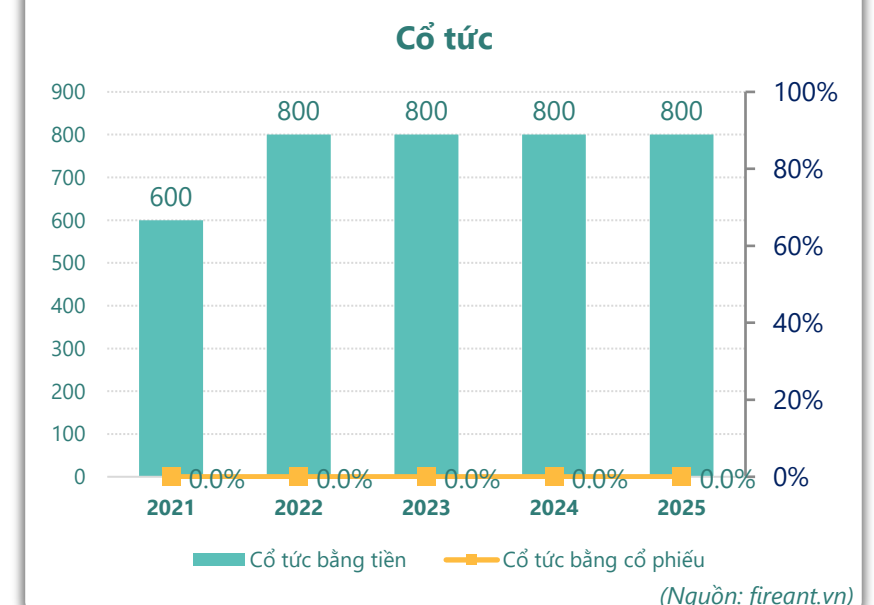
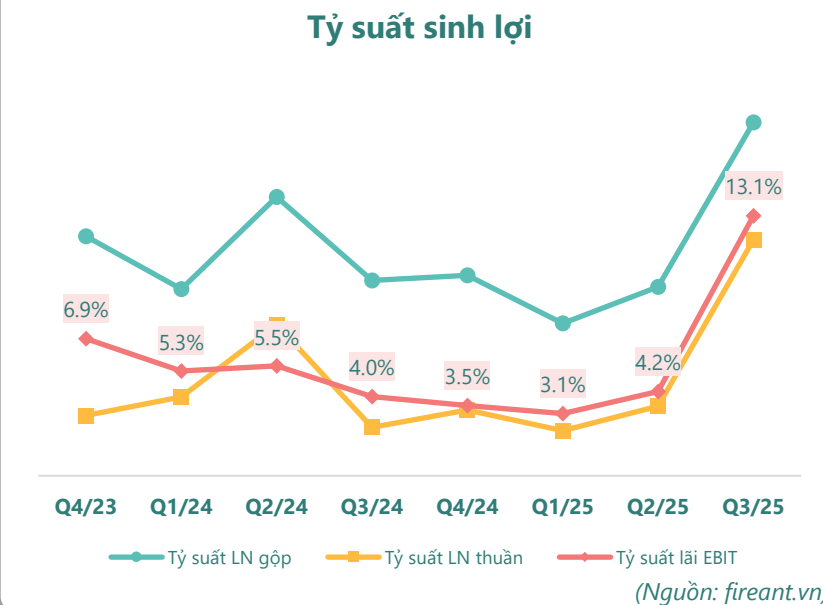
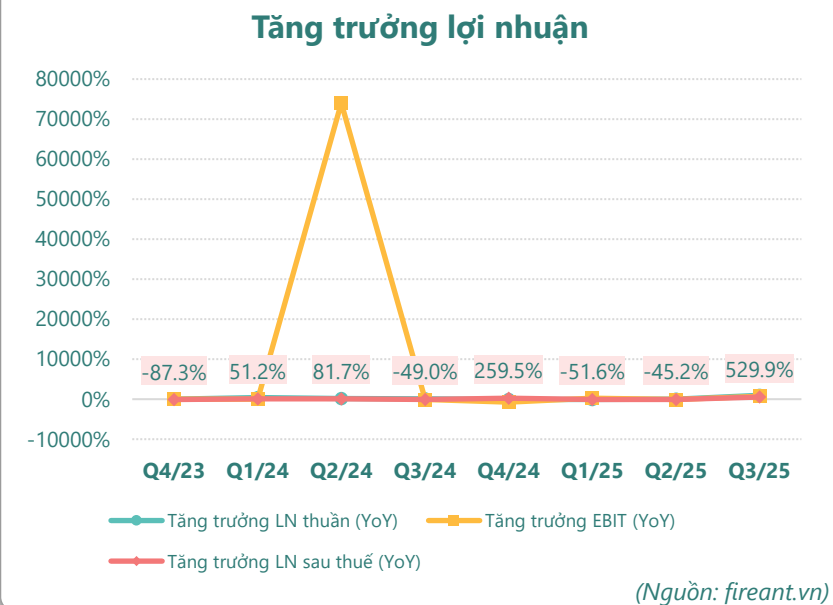
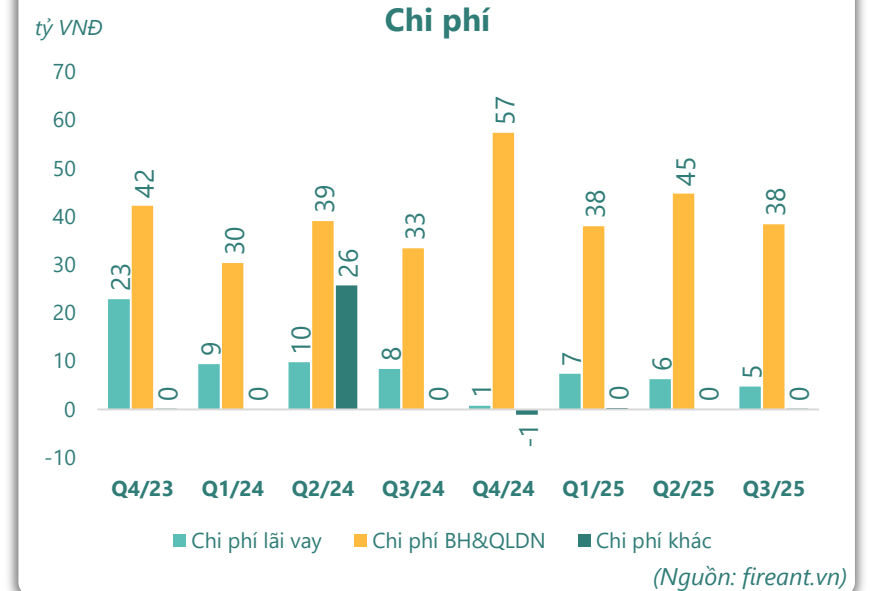
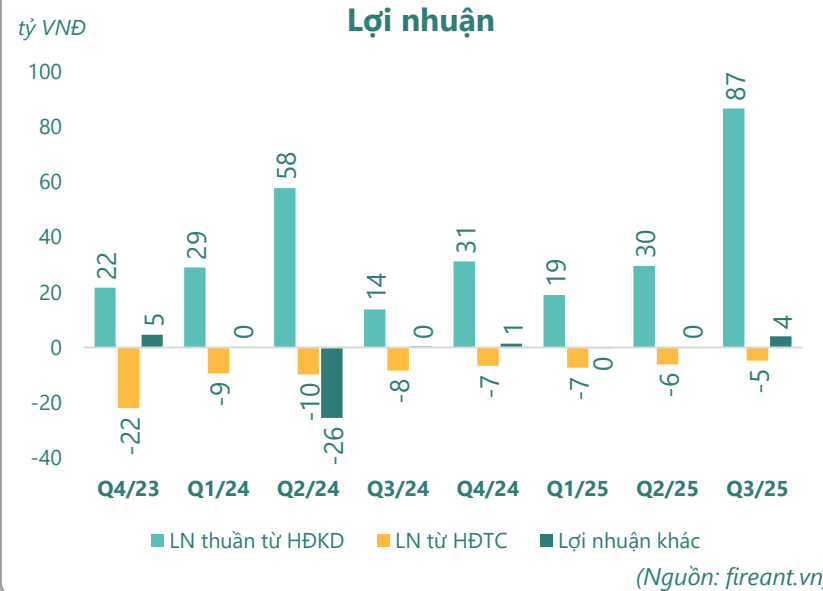
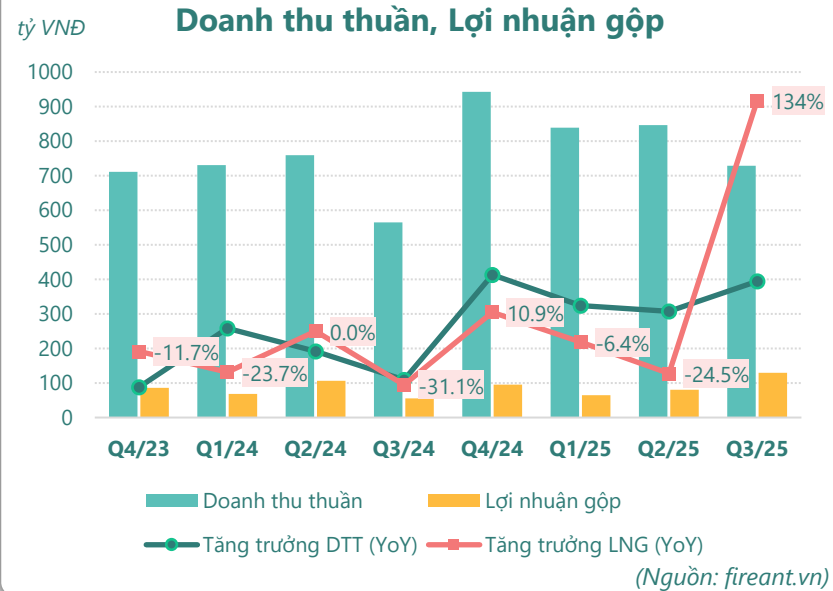
DT thuần 9T 2025
2,414
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 358 17.4%

LN thuần 9T 2025
135
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0 34.4%

LN sau thuế 9T 2025
111
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 56.9 106%



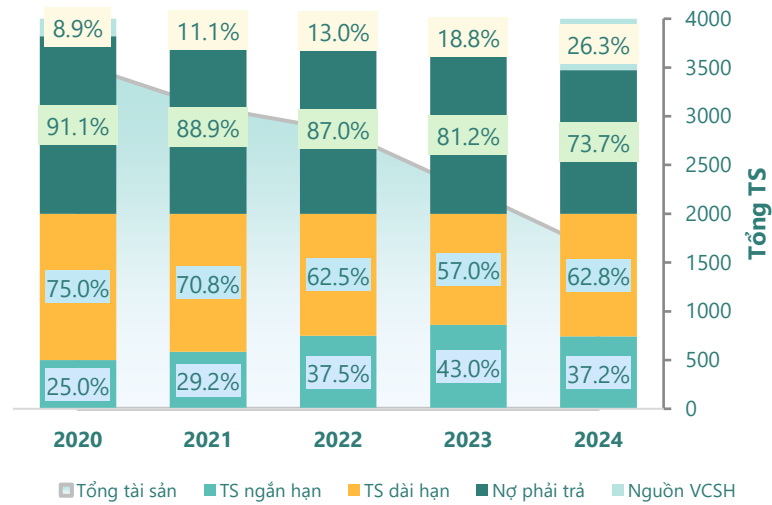
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

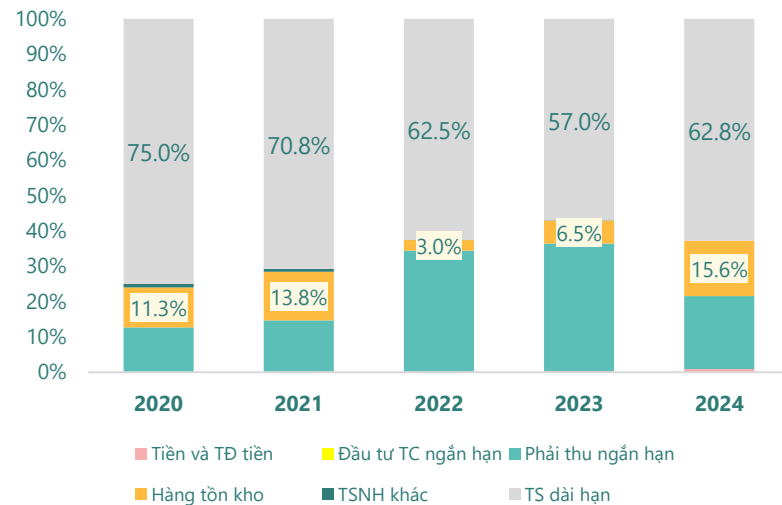
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

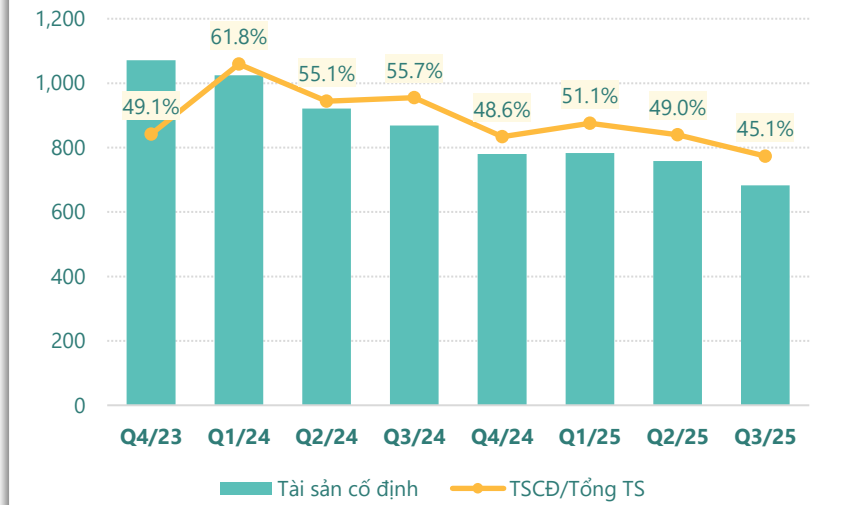
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

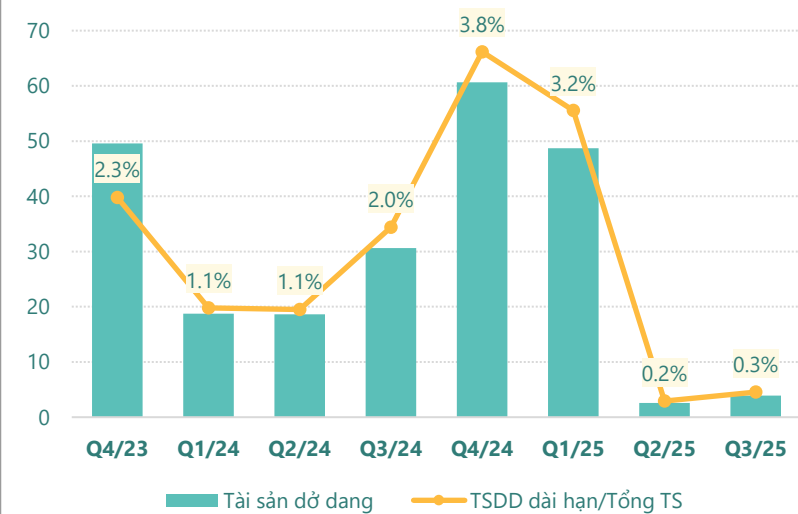
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

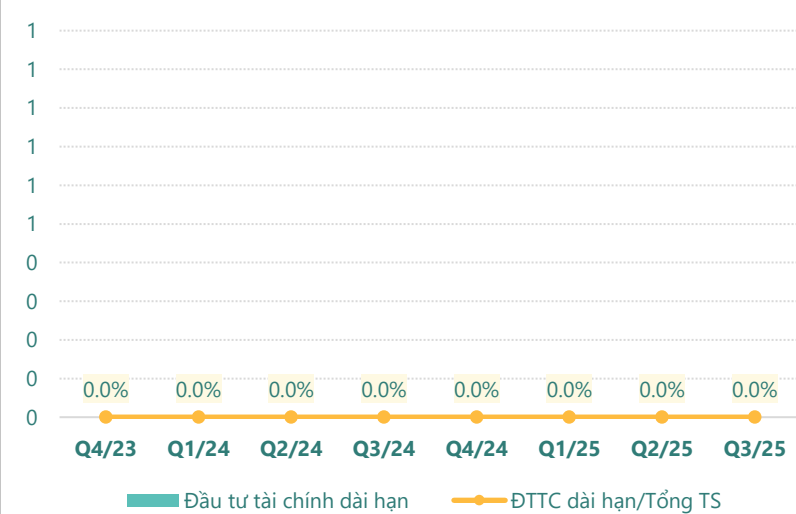
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

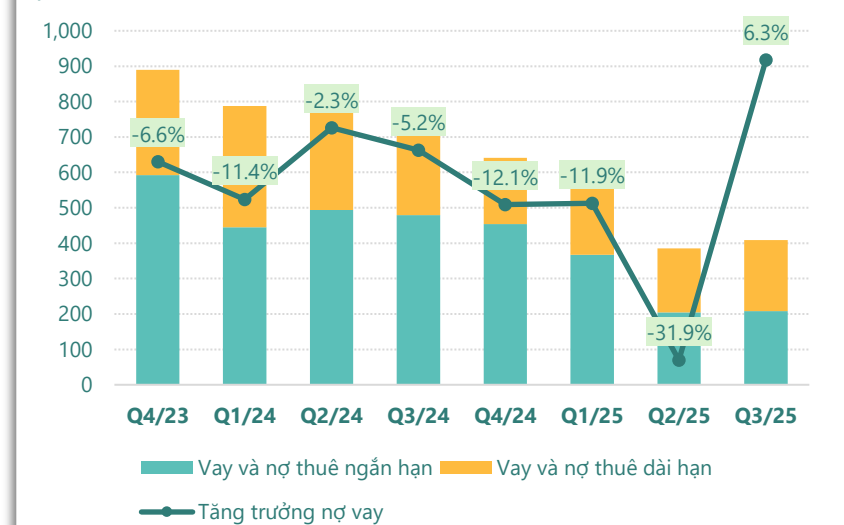
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

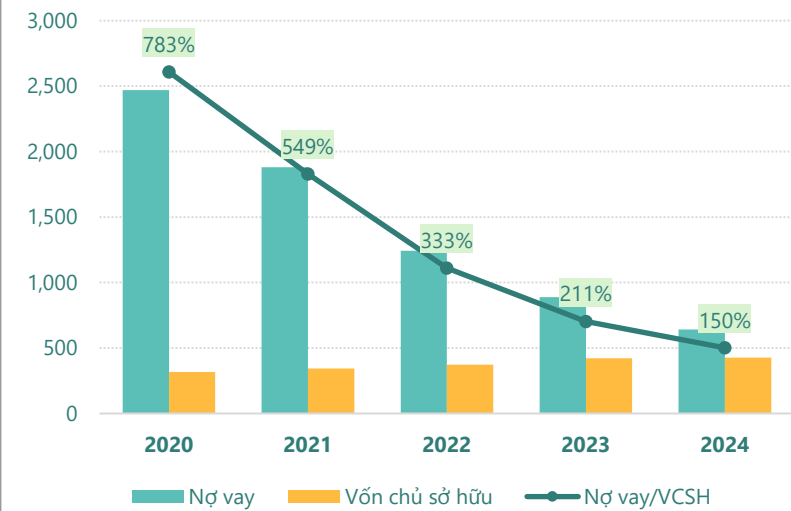


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

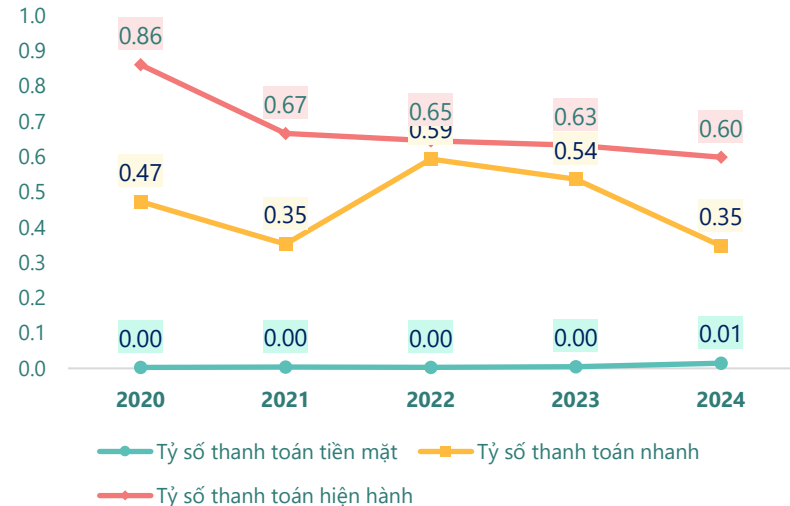
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



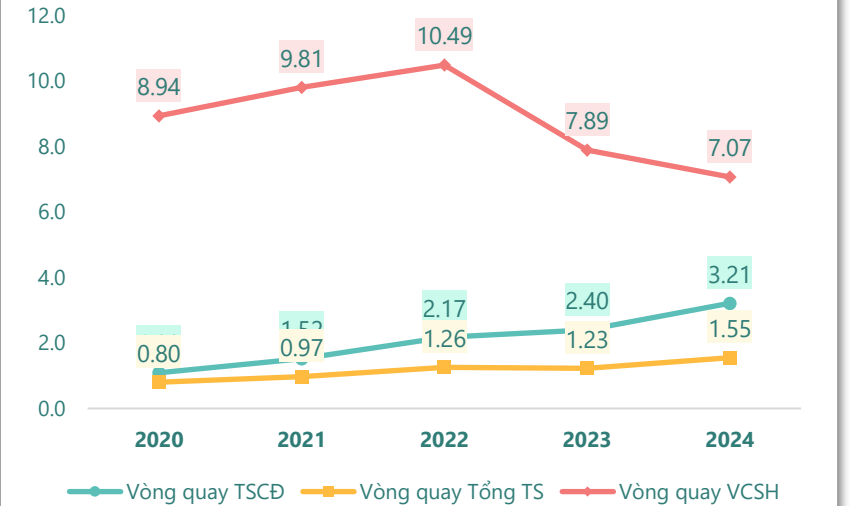
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



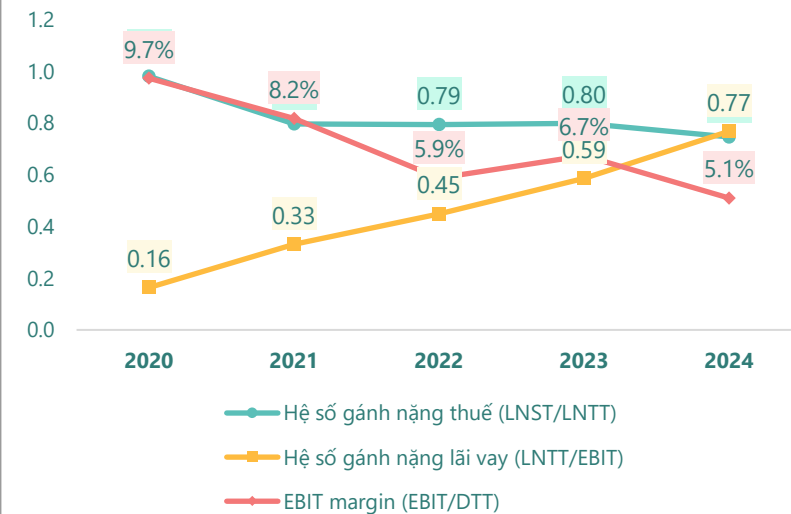
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



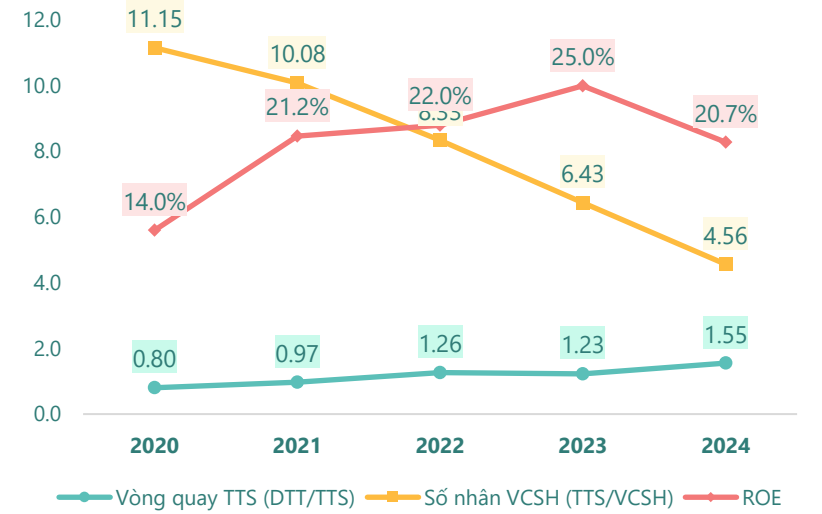
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

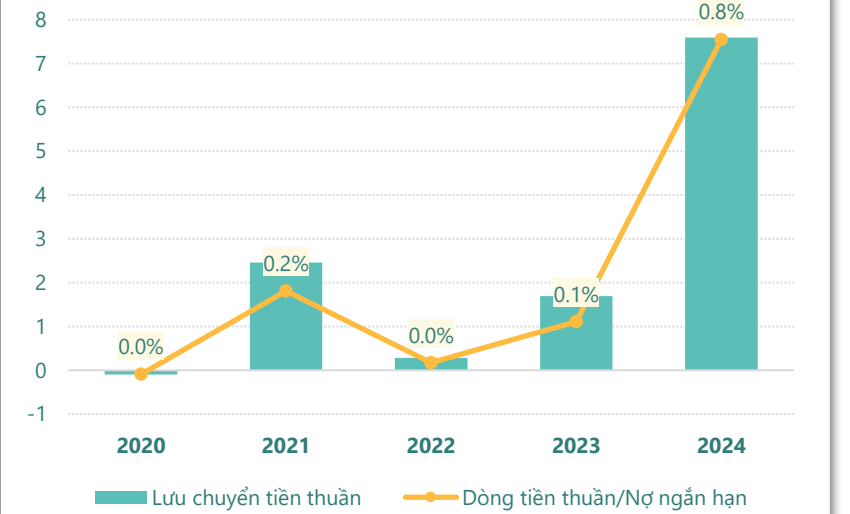
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	729	565	29.0%	2,414	2,056	17.4%
Giá vốn hàng bán	599	510	17.5%	2,139	1,824	17.2%
Lợi nhuận gộp	130	55.6	134%	275	231	18.9%
Doanh thu HĐTC	0.05	0.03	63.8%	0.12	0.07	69.7%
Chi phí TC	4.78	8.38	-42.9%	18.4	27.6	-33.1%
Chi phí lãi vay	4.78	8.38	-42.9%	18.4	27.6	-33.1%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.85	0.62	37.4%	2.90	2.55	13.8%
Chi phí QLDN	37.6	32.8	14.5%	118	100	17.8%
LN thuần từ HĐKD	86.8	13.8	529%	135	101	34.4%
Lợi nhuận khác	4.02	0.37	987%	3.87	-25.0	116%
LN trước thuế	90.8	14.2	539%	139	75.8	83.9%
Lợi nhuận sau thuế	72.6	11.3	543%	111	54.1	106%
LNST của CĐ cty mẹ	72.6	11.3	543%	111	54.1	106%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	85.5	202	-41.1	109	255	4.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-54.6	-18.0	-26.9	-44.3	-54.2	-35.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.94	-60.1	-88.3	-76.6	-180	24.2
Tiền đầu kỳ	14.5	47.3	171	14.8	3.03	24.0
Lưu chuyển tiền thuần	32.8	124	-156	-11.7	21.0	-6.73
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.3	171	14.8	3.03	24.0	17.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,512	1,619	-6.6%
Tài sản ngắn hạn	677	602	12.5%
Tiền và tương đương tiền	17.3	14.8	17.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	150	334	-55.1%
Hàng tồn kho	505	253	99.8%
Tài sản ngắn hạn khác	4.47	0	
Tài sản dài hạn	835	1,017	-17.9%
Phải thu dài hạn	17.4	35.4	-50.9%
Tài sản cố định	682	795	-14.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.93	60.7	-93.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	132	126	4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,049	1,192	-12.1%
Nợ ngắn hạn	848	1,005	-15.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	208	454	-54.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	156	274	-43.2%
Nợ dài hạn	201	187	7.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	201	187	7.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	463	426	8.6%
Vốn chủ sở hữu	463	426	8.6%
Vốn điều lệ	254	254	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

